

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘC CHÂU
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2021/HNGĐ-ST

Ngày 30-12-2021

V/v Tranh chấp về chia tài sản
chung sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘC CHÂU - TỈNH SƠN LA.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lò Thị Minh và bà Hoàng Thị Mai Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Linh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 206/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2021 về việc: Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/QĐXX-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2021, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/QĐXX-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2021/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Thảo N, sinh năm 1985. Địa chỉ: Tiểu khu C 1, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Bá C, sinh năm 1986. Địa chỉ: Tiểu khu C 1, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Duy T, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn H, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 4 năm 2021 và quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, nguyên đơn chị Lê Thị Thảo N trình bày:

Chị và anh Trần Bá C kết hôn với nhau vào năm 2008, đến năm 2020 chị và

anh Cường ly hôn. Tại quyết định Công nhận thuận tình ly hôn số 184/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La thì chị và anh C tự thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung và thanh toán nợ chung. Được sự nhất trí của Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, chi nhánh Sơn La, Phòng giao dịch thị trấn N, tại biên bản làm việc ngày 17/9/2020, chị và anh C đã thỏa thuận chị có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ gốc và lãi cho Ngân hàng BIDV Sơn La – PGD NT M chậm nhất vào ngày 23/9/2020. Sau khi chị trả toàn bộ khoản nợ trên tại BIDV Sơn La – PGD NT Mộc Châu thì anh C có trách nhiệm chuyển toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số BI 652120 do UBND huyện Mộc Châu cấp ngày 25/02/2013 mang tên ông (bà) Trần Bá C – Lê Thị Thảo N, với diện tích 120m², địa chỉ tại: Tiểu khu C 1, thị trấn N, huyện M cho chị. Trên cơ sở sự thỏa thuận trên đến ngày 16/9/2020 chị đã thanh toán xong khoản nợ cả gốc và lãi tại BIDV - PGD NT Mộc Châu với tổng số tiền phải trả cả nợ gốc và lãi là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), tuy nhiên đến nay anh C chưa hoàn thiện thủ tục sang tên nhà, đất cho chị theo thỏa thuận.

Về tài sản chung của chị và anh C chưa chia gồm: Năm 2011 vợ chồng chị nhận chuyển nhượng 01 thửa đất của ông bà N, N có diện tích 50m², tại Tiểu khu C 1, thị trấn N, với giá 500.000.000đ. Năm 2012 vợ chồng chị nhận chuyển nhượng 01 thửa đất của nhà ông bà TL có diện tích 120m² tại Tiểu khu C 1, thị trấn N, với giá 1.600.000.000đ. Cả hai thửa đất trên đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng. Đến năm 2014 thì vợ chồng chị xây nhà trên toàn bộ diện tích của hai thửa đất đó. Đến tháng 7 năm 2020 chị có lập hợp đồng tặng cho anh C 01 thửa đất có diện tích 50m² thuộc thửa số 242A, tờ bản đồ số 32 tại Tiểu khu C 1, thị trấn N. Khi làm hợp đồng tặng cho chị và anh C chỉ thỏa thuận tặng cho đất mà không thỏa thuận tài sản trên đất. Từ khi ly hôn đến nay chị là người trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng. Trị giá nhà và đất khoảng 3.000.000.000đ.

Đối với thửa đất số số 242A, tờ bản đồ số 32, diện tích 50m² chị đã tặng cho anh C, đến nay chị vẫn nhất trí tặng cho anh C. Việc anh C đã làm thủ tục tặng cho thửa đất trên cho anh Trần Duy T chị hoàn toàn nhất trí và không tranh chấp hay đề nghị gì. Tuy nhiên trên diện tích của thửa đất anh C đã tặng cho anh T có 01 phần của ngôi nhà là tài sản chung của chị và anh C chưa chia, chị yêu cầu anh T phải thanh toán cho chị phần giá trị tài sản này.

- 01 chiếc xe ô tô có BKS 26C – 04373, mua từ năm 2015, khi mua trị giá 600.000.000đ, nay trị giá khoảng 300.000.000đ, hiện nay anh C đang sử dụng.

Về phân chia tài sản chung: Nguyên vọng của chị xin được sử dụng nhà đất có diện tích 120m² tại Tiểu khu C, thị trấn N và giao chiếc xe ô tô có BKS 26C – 043.73 cho anh C sử dụng.

- Về nợ chung: Đối với số tiền 2.000.000.000đ chị đã thanh toán cho ngân

hàng BIDV Sơn La – PGD NT M, chị yêu cầu anh C phải có trách nhiệm trả lại cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền của khoản nợ là 1.000.000.000đ.

Đối với các tài sản khác gồm hàng hóa, vật tư chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra chị không đề nghị gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2021 và biên bản lấy lời khai bổ sung ngày 26/8/2021 bị đơn anh Trần Bá C trình bày:

Anh và chị Lê Thị Thảo N kết hôn với nhau vào năm 2008, đến năm 2020 thì anh và chị N ly hôn. Quá trình giải quyết ly hôn về phần tài sản chung và nợ chung anh và chị N đã tự thỏa thuận phân chia, không kê khai và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung của anh và chị N chưa chia gồm:

Năm 2011 vợ chồng anh nhận chuyển nhượng 01 thửa đất của ông bà N N có diện tích 50m², tại Tiểu khu C 1, thị trấn N, với giá 500.000.000đ. Năm 2012 vợ chồng anh nhận chuyển nhượng 01 thửa đất của nhà ông bà TL có diện tích 120m² tại Tiểu khu C 1, thị trấn N, với giá 1.600.000.000đ. Cả hai thửa đất trên đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng. Đến năm 2014 thì anh chị xây nhà trên toàn bộ diện tích của hai thửa đất đó. Đến tháng 7 năm 2020 chị N có lập hợp đồng tặng cho anh 01 thửa đất có diện tích 50m² thuộc thửa số 242A, tờ bản đồ số 32 tại Tiểu khu C 1, thị trấn N. Khi làm hợp đồng tặng cho anh và chị N chỉ thỏa thuận tặng cho đất mà không thỏa thuận tài sản trên đất. Hiện nay, trên diện tích đất chị N đã tặng cho anh có 01 phần của ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng anh chưa chia, từ khi ly hôn đến nay chị N là người trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng. Trị giá nhà và đất khoảng 4.000.000.000đ.

Đối với 01 phần của ngôi nhà là tài sản chung của hai vợ chồng được xây trên diện tích đất thuộc thửa số 242A, tờ bản đồ số 32 (phần diện tích đất anh đã làm thủ tục tặng cho anh Trần Duy T), anh không yêu cầu anh T phải thanh toán cho anh phần giá trị tài sản này. Đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 242A, tờ bản đồ số 32 đối với anh Trần Duy T, anh không có tranh chấp gì và vẫn nhất trí cho anh T phần diện tích đất đó.

Đối với 01 (một) chiếc xe ô tô có BKS 26C – 04373, mua từ năm 2015, khi mua trị giá 600.000.000đ, nay trị giá khoảng 260.000.000đ, hiện nay anh đang sử dụng. Khi ly hôn, anh và chị N đã thỏa thuận giao chiếc xe cho anh sử dụng nên anh xác định đây là tài sản riêng của anh.

Về việc phân chia tài sản chung: Anh nhất trí giao cho chị N quản lý, sử dụng 01 nhà xây cấp 4 trên diện tích đất 120m² tại Tiểu khu C 1, thị trấn N và không yêu cầu chị N phải thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch. Bản thân anh cũng không có tranh chấp gì vì hiện nay anh đã có chỗ ở mới và đang sinh sống, kinh doanh cửa hàng điện tử tại Tiểu khu C 3, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La.

Đối với hàng hóa, vật tư anh và chị N không có tranh chấp gì.

- Về nợ chung: Trong thời gian chung sống anh và chị N có nợ của Ngân hàng BIDV phòng giao dịch N khoảng 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

Sau khi ly hôn, chị N đã thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng, hiện nay khoản nợ không còn. Nay, chị N yêu cầu anh phải trả cho chị $\frac{1}{2}$ khoản nợ là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) thì anh xác định anh đã giao toàn bộ nhà, đất có diện tích 120m² tại Tiểu khu C, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La cho chị N sử dụng và không yêu cầu chị N thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho anh, do đó, anh không nhất trí trả số tiền 1.000.000.000đ cho chị N.

Do bận công việc kinh doanh nên anh đề nghị xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử tại Tòa án. Ngoài ra, anh cũng không có tài liệu, giấy tờ gì giao nộp cho Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Duy T trình bày:

Anh là anh trai của anh Trần Bá C, chị Lê Thị Thảo N là em dâu của anh, hiện nay anh có hộ khẩu thường trú tại: Thôn H, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc

Về nguồn gốc đất: Anh Trần Bá C và chị Lê Thị Thảo N có diện tích 50m² đất thuộc thửa đất số 242A, tờ bản đồ số 32, tại Tiểu khu C 1, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La. Đến ngày 18/01/2021 anh Trần Bá C đã tặng cho anh toàn bộ thửa đất trên, việc tặng cho được lập thành hợp đồng, được công chứng và làm thủ tục đăng ký sang tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, việc anh C tặng cho đất là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật. Đây là tài sản riêng của anh, hoàn toàn không liên quan đến vợ anh. Khi tặng cho đất trên đất tặng cho đã có 01 ngôi nhà 02 tầng xây hết đất sau đó anh C, chị N đã tháo dỡ toàn bộ ngôi nhà hai tầng trên đất của anh để làm dãy nhà cấp 4 lợp tôn liền với thửa đất của anh C, chị N. Mục đích anh C, chị N tháo dỡ tài sản và làm dãy nhà cấp 4 nối liền với đất của anh chị giáp đất của anh là để kinh doanh đồ điện tử, điện lạnh. Khi anh C, chị N phá nhà hai tầng và xây dãy nhà cấp 4 nối từ đất của anh sang đất của anh chị thì anh có biết nhưng không phản đối gì.

Nay chị N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, trong đó có 01 phần ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng anh C, chị N chưa chia nằm trên đất của anh được anh C tặng cho, chị N yêu cầu anh phải có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị phần tài sản này cho chị. Quan điểm của anh không đồng ý với yêu cầu của chị N vì anh đã được anh C tặng cho đất, những tài sản anh C, chị N xây dựng trên đất của anh đều là tài sản của anh, anh C và chị N không có quyền lợi gì về tài sản, vì vậy, anh không phải thanh toán tiền tài sản cho chị N. Anh không có yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Quá trình giải quyết vụ án, do anh đang ở xa, đi lại khó khăn nên anh đề nghị được vắng mặt trong quá trình Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu giải quyết, xét xử vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện VKSND huyện Mộc Châu như sau:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Từ khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án cho đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần như trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa sơ thẩm diễn ra theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 156, 157; khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thảo N đối với anh Trần Bá C về Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn .

2. Về phân chia tài sản chung của anh C, chị N.

Giao cho chị Lê Thị Thảo N được quyền quản lý, sử dụng:

- 01 nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây 220mm, sàn mái bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn chống nóng, trần nhựa có diện tích 57,70m²; 01 nhà 01 tầng tường 220mm, mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, có diện tích 63,00m² và 01 Góc xép bê tông cốt thép có diện tích 57,70m², tổng trị giá 347,074,744 đ, cùng với diện tích đất 120,7m² thuộc thửa số 242, tờ bản đồ số 32 tại Tiểu khu C 1, thị trấn N, tỉnh Sơn La, trị giá 3.017.500.000đ.

Đất có vị trí tiếp giáp cụ thể: Phía Đông từ M2 đến M3 giáp đất ông Trần Duy T, có các cạnh dài 6,79m và 6,0m. Phía Tây từ M1 đến M4 giáp đất gia đình ông bà SH có các cạnh dài 6,0m và 5,7m. Phía Nam từ M1 đến M2 giáp đường QL43 rộng 9,88m. Phía Bắc từ M4 đến M3 giáp đất nhà ông H rộng 9,88m. (có sơ đồ kèm theo).

- Số tiền 84.424.000 đồng (Tám mươi tư triệu, bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng) do anh Trần Duy T thanh toán.

Tổng giá trị tài sản chị N được hưởng là: 347.074.744đ + 3.017.500.000đ + 84.424.000 đ = 3.448.998.744 đồng (Ba tỷ, bốn trăm bốn mươi tám triệu, chín trăm chín mươi tám nghìn, bảy trăm bốn mươi tư đồng).

Giao cho anh Trần Bá C được quyền quản lý, sử dụng:

- 01 chiếc xe ô tô tải pickup cabin kép loại NAVARA màu xám BKS: 26C-043.73, nhãn hiệu NISSAN, số máy: YD25548436T, số khung UD40Z0608288 có Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 010906 do Công an tỉnh Sơn La cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/09/2015. Trị giá 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

- Chấp nhận việc anh Trần Bá C không yêu cầu chị N phải thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch.

3. Chấp nhận việc các đương sự không tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 242A, tờ bản đồ số 32 có diện tích 59,2m² tại Tiểu khu C 1, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La.

- Giao cho anh Trần Duy T được quyền quản lý, sử dụng: 01 nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây 220mm, sàn mái bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn chống nóng, trần nhựa có diện tích 27,60m²; 01 nhà 01 tầng tường 220mm, mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát gạch ceramic có diện tích 31,60m² và 01 gác xép bê tông cốt thép có diện tích là 27,60m², có tổng trị giá 168,847,750 đồng, cùng với diện tích đất tạm giao 59,2m² (thửa đất số 242A, tờ bản đồ số 32) tại Tiểu khu C 1, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La.

Đất có vị trí tiếp giáp cụ thể: Phía Đông từ M6 đến M5 giáp đường xóm có các cạnh dài 7,15m và 6,15m; Phía Tây từ M2 đến M3 giáp đất gia đình bà N có các cạnh dài 6,79m và 6,0m; Phía Nam từ M2 đến M6 giáp đường QL 43 rộng 4,53m. Phía Bắc từ M3 đến M5 giáp đất nhà ông H rộng 4,57m. (có sơ đồ kèm theo).

- Buộc anh Trần Duy T phải thanh toán ½ phần giá trị tài sản của anh C, chị N được xây dựng trên diện tích 59,2m² thuộc thửa số 242A, tờ bản đồ số 32 là 84.424.000 đồng (Tám mươi tư triệu, bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng) cho chị Lê Thị Thảo N.

- Chấp nhận việc anh Trần Bá C không yêu cầu anh Trần Duy T phải thanh toán ½ phần giá trị tài sản của anh C, chị N được xây dựng trên diện tích 59,2m² thuộc thửa số 242A, tờ bản đồ số 32.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của chị Lê Thị Thảo N về việc yêu cầu anh Trần Bá C phải thanh toán cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền 2.000.000.000đ mà chị đã trả cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển BIDV, chi nhánh Sơn La – PGD thị trấn N.

5. Về chi phí tố tụng:

Về chi phí tố tụng: Chấp nhận việc chị Lê Thị Thảo N tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ.

6. Về án phí:

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa nguyên đơn chị Lê Thị Thảo N với bị đơn là anh Trần Bá C, cư trú tại: Tiểu khu C 1, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Bá C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Duy T xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Về việc xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh Cường, chị Nguyễn chưa chia.

Số tài sản mà anh C và chị N xác định là tài sản chung gồm có: Quyền sử dụng đất có diện tích 120m² thuộc thửa số 242, tờ bản đồ số 32 tại Tiểu khu C 1, thị trấn N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI652120 vào sổ cấp GCN: CH 02259 theo quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 25/02/2013 do UBND huyện Mộc Châu cấp mang tên Trần Bá C, Lê Thị Thảo N và 01 nhà cấp 4 gác xép, trong đó có 01 phần diện tích của ngôi nhà nằm thuộc thửa số 242, tờ bản đồ số 32 và một phần của ngôi nhà thuộc thửa số 242A, tờ bản đồ số 32.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ lập ngày 11/10/2021, thửa số 242, tờ bản đồ số 32 tại Tiểu khu C 1, thị trấn N, huyện M có diện tích đất là 120,7m² và 01 nhà cấp 4 gác xép, trong đó có 01 phần diện tích của ngôi nhà nằm thuộc thửa số

242, tờ bản đồ số 32 và một phần của ngôi nhà thuộc thửa số 242A, tờ bản đồ số 32.

01 chiếc xe ô tô có BKS 26C – 043.73, chị N xác định chiếc xe là tài sản chung của vợ chồng chưa chia. Anh C xác định chiếc xe là tài sản riêng của anh. Quá trình giải quyết vụ án anh C, chị N đều xác nhận chiếc xe ô tô có BKS 26C – 043.73 được mua từ năm 2015, là thời kỳ hôn nhân của anh C chị N còn tồn tại. Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình thì “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân*”. Do đó, xác định chiếc xe ô tô BKS 26C – 043.73 là tài sản chung của anh C và chị N chưa chia.

[4] Về việc phân chia tài sản chung: Xét yêu cầu của chị N về việc xin được sử dụng nhà và quyền sử dụng diện tích 120m² đất tại Tiểu khu C 1, thị trấn N, huyện M và giao chiếc xe ô tô có BKS 26C – 043.73 cho anh C quản lý, sử dụng là có cơ sở chấp nhận bởi các căn cứ sau:

Sau khi ly hôn chị N là người trực tiếp nuôi con và quản lý sử dụng nhà đất để ở và kinh doanh mặt hàng điện tử điện lạnh, ngoài thửa đất chị đang ở thì chị không còn nơi ở nào khác. Đối với anh C, sau khi ly hôn anh đã có nơi ở khác ổn định.

Đối với chiếc xe ô tô có BKS 26C – 043.73, từ sau khi ly hôn, anh C là người trực tiếp quản lý, sử dụng chiếc xe, chị N nhất trí giao chiếc xe trên cho anh C sử dụng.

Ngoài ra theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình “*Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: ...c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập*”

Từ những căn cứ trên, cần giao cho chị N được sử dụng 01 ngôi nhà và quyền sử dụng diện tích 120,7m² đất, thuộc thửa số 242, tờ bản đồ số 32 tại Tiểu khu C 1, thị trấn N, huyện M. Giao cho anh C được quản lý, sử dụng chiếc xe ô tô có BKS 26C – 043.73.

[5] Về thanh toán giá trị tài sản chênh lệch.

Theo biên bản định giá tài sản lập ngày 11/10/2021, xác định giá trị nhà + đất là: 3.533.422.494 đồng (Ba tỷ, năm trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn, bốn trăm chín mươi tư đồng). 01 chiếc xe ô tô tải pickup cabin kép loại NAVARA màu xám BKS: 26C – 043.73, nhãn hiệu NISSAN, số máy: YD25548436T, số máy UD40Z0608288 có Giấy chứng nhận số 010906 do Công an tỉnh Sơn La cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/09/2015 trị giá 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng chẵn).

Tổng giá trị tài sản chung của anh C và chị N chưa chia là: 3.533.422.494 đồng + 300.000.000 đồng = 3.833.422.494 đồng (Ba tỷ, tám trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn, bốn trăm chín mươi tư đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, anh C nhất trí giao toàn bộ tài sản chung cho chị N sử dụng và không yêu cầu chị N phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho anh, xét yêu cầu của anh C là tự nguyện cần chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị của ngôi nhà nằm trên thửa 242A, tờ bản đồ số 32 của chị N đối với anh Trần Duy T là có căn cứ bởi:

Theo lời khai của anh C và chị N thì ngôi nhà được xây dựng từ năm 2014, trong đó 01 phần diện tích của ngôi nhà được xây dựng trên diện tích 120m² thuộc thửa 242, tờ bản đồ số 32 và 01 phần được xây dựng trên diện tích 50m² thuộc thửa 242A, tờ bản đồ số 32. Như vậy 01 phần diện tích của ngôi nhà là tài sản được hình thành trên thửa 242A, tờ bản đồ số 32, trước thời điểm các bên làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất có diện tích 50m² đất và là tài sản chung của anh C chị N chưa chia, do đó, buộc anh T phải thanh toán $\frac{1}{2}$ phần giá trị của ngôi nhà nằm trên thửa 242A, tờ bản đồ số 32 cho chị N.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 11/10/2021, xác định giá trị tài sản của anh C, chị N được xây dựng trên diện tích 59,2m² thuộc thửa số 242A, tờ bản đồ số 32 (phần tài sản nằm trên diện tích đất anh C đã tặng cho anh T) có trị giá là 168.847.750 đồng nên buộc anh T phải thanh toán cho chị N $\frac{1}{2}$ của số tiền 168.847.750 đ = 84,423,875 đồng, làm tròn bằng 84,424,000 đồng.

Đối với anh C: Quá trình giải quyết vụ án, anh C không yêu cầu anh T phải thanh toán cho anh $\frac{1}{2}$ phần giá trị của ngôi nhà nằm trên thửa 242A, tờ bản đồ số 32, xét yêu cầu của anh là tự nguyện, cần chấp nhận.

[7] Về yêu cầu thanh toán $\frac{1}{2}$ khoản nợ của chị N.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án chị Nn yêu cầu anh Trần Bá C phải thanh toán cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền là khoản nợ chị đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển BIDV, chi nhánh Sơn La – PGD TT NT M, số tiền là 2.000.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/6480798/HĐTD, ngày 08/11/2019.

Tại biên bản xác minh, Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển BIDV, chi nhánh Sơn La – PGD TT NT M xác định, ngày 16/9/2021 chị N đã tắt toán toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng bao gồm cả gốc và lãi là 2.042.463.699đ. Hiện nay anh C, chị N không còn khoản nợ nào khác tại Ngân hàng.

Ngày 11/11/2021 chị N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chị không đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu anh Trần Bá C phải trả cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền 2.000.000.000đ mà chị đã trả cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển BIDV, chi nhánh Sơn La – PGD TT NT Mộc Châu. Xét là tự nguyện cần chấp nhận.

[8] Đối với hợp đồng tặng cho thửa đất số 242A, tờ bản đồ số 32 tại Tiểu khu C 1, thị trấn N, huyện M.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ lập ngày 11/10/2021 thì thửa đất số 242A, tờ bản đồ số 32 tại Tiểu khu C 1, thị trấn N, huyện M có diện tích là 59,2m². Quá trình giải quyết vụ án, chị N vẫn nhất trí tặng cho anh C thửa đất trên, chị không có tranh chấp gì. Ngày 05/01/2021 anh C đã lập hợp đồng tặng cho anh T, xét việc tặng cho thửa đất giữa các đương sự là tự nguyện, không ai có tranh chấp, do đó, cần chấp nhận và tạm giao cho anh T được quản lý, sử dụng thửa đất trên cùng toàn bộ tài sản trên đất.

[9] Đối với tài sản là vật tư hàng hóa, các đương sự không tranh chấp cũng không có yêu cầu, đề nghị gì, do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Về chi phí tố tụng:

Về chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ: Chị N tự nguyện xin chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ.

[11] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 156, 157; khoản 4 Điều 207; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thảo N đối với anh Trần Bá C về Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn .

2. Về phân chia tài sản chung của anh C, chị N.

Giao cho chị Lê Thị Thảo N được quyền quản lý, sử dụng:

- 01 nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây 220mm, sàn mái bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn chống nóng, trần nhựa có diện tích 57,70m²; 01 nhà 01 tầng tường 220mm, mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, có diện tích 63,00m² và 01 Gác xép bê tông cốt thép có diện tích 57,70m², tổng trị giá 347.074.744 đ, cùng với diện tích đất 120,7m² thuộc thửa số 242, tờ bản đồ số 32 tại Tiểu khu C 1, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La, trị giá 3.017.500.000đ.

Đất có vị trí tiếp giáp cụ thể: Phía Đông từ M2 đến M3 giáp đất ông Trần Duy T, có các cạnh dài 6,79m và 6,0m. Phía Tây từ M1 đến M4 giáp đất gia đình ông bà SH có các cạnh dài 6,0m và 5,7m. Phía Nam từ M1 đến M2 giáp đường QL43 rộng 9,88m. Phía Bắc từ M4 đến M3 giáp đất nhà ông H rộng 9,88m. (có sơ đồ kèm theo).

- Số tiền 84.424.000 đồng (Tám mươi tư triệu, bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng) do anh Trần Duy T thanh toán.

Tổng giá trị tài sản chi N được hưởng là: 347.074.744đ + 3.017.500.000đ + 84.424.000 đ = 3.448.998.744 đồng (Ba tỷ, bốn trăm bốn mươi tám triệu, chín trăm chín mươi tám nghìn, bảy trăm bốn mươi tư đồng).

Giao cho anh Trần Bá C được quyền quản lý, sử dụng:

- 01 chiếc xe ô tô tải pickup cabin kép loại NAVARA màu xám BKS: 26C-043.73, nhãn hiệu NISSAN, số máy: YD25548436T, số khung UD40Z0608288 có Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 010906 do Công an tỉnh Sơn La cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/09/2015. Trị giá 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

- Chấp nhận việc anh Trần Bá C không yêu cầu chị N phải thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch.

3. Chấp nhận việc các đương sự không tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 242A, tờ bản đồ số 32 có diện tích 59,2m² tại Tiểu khu C 1, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La.

- Giao cho anh Trần Duy T được quyền quản lý, sử dụng: 01 nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây 220mm, sàn mái bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn chống nóng, trần nhựa có diện tích 27,60m²; 01 nhà 01 tầng tường 220mm, mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát gạch ceramic có diện tích 31,60m² và 01 gác xép bê tông cốt thép có diện tích là 27,60m², có tổng trị giá 168.847.750 đồng, cùng với diện tích đất tạm giao 59,2m² (thửa đất số 242A, tờ bản đồ số 32) tại Tiểu khu Chè Đen 1, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Đất có vị trí tiếp giáp cụ thể: Phía Đông từ M6 đến M5 giáp đường xóm có các cạnh dài 7,15m và 6,15m; Phía Tây từ M2 đến M3 giáp đất gia đình bà N có các cạnh dài 6,79m và 6,0m; Phía Nam từ M2 đến M6 giáp đường QL 43 rộng 4,53m. Phía Bắc từ M3 đến M5 giáp đất nhà ông H rộng 4,57m. (có sơ đồ kèm theo).

- Buộc anh Trần Duy T phải thanh toán ½ phần giá trị tài sản của anh C, chị N được xây dựng trên diện tích 59,2m² thuộc thửa số 242A, tờ bản đồ số 32 là 84.424.000 đồng (Tám mươi tư triệu, bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng) cho chị Lê Thị Thảo N.

- Chấp nhận việc anh Trần Bá C không yêu cầu anh Trần Duy T phải thanh toán $\frac{1}{2}$ phần giá trị tài sản của anh C, chị N được xây dựng trên diện tích 59,2m² thuộc thửa số 242A, tờ bản đồ số 32.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của chị Lê Thị Thảo N về việc yêu cầu anh Trần Bá C phải thanh toán cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền 2.000.000.000đ mà chị đã trả cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển BIDV, chi nhánh Sơn La – PGD thị trấn N.

5. Về chi phí tố tụng:

Về chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ: Chị N tự nguyện xin chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản là 1.500.000đ (Một triệu, năm trăm nghìn đồng) và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.500.000đ (Một triệu, năm trăm nghìn đồng), chị N đã nộp đủ.

6. Về án phí:

Anh Trần Bá C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Chị Lê Thị Thảo N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia là 100.979.975đ (Một trăm triệu, chín trăm bảy mươi chín nghìn, chín trăm bảy mươi lăm đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) theo biên lai số 0002315 ngày 12/06/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Chị Lê Thị Thảo N phải nộp tiếp số tiền còn thiếu là 60.979.975đ (Sáu mươi triệu, chín trăm bảy mươi chín nghìn, chín trăm bảy mươi lăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

7. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 30/12/2021.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 26 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Mộc Châu;
- Chi cục THADS huyện Mộc Châu;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Trung Kiên